

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

VŨ THỊ HƯƠNG

**ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG
CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI**

Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 9220102

TÓM TẮT LUẬN ÁN

THÁI NGUYÊN - 2020

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Người hướng dẫn: 1. PGS TS Tạ Văn Thông
2. PGS TS Đào Thị Vân

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường
hợp tại: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
vào hồi.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia;
- Trung tâm Học liệu – ĐHTN
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Vũ Thị Hương (2016), “Các từ ngữ chỉ động vật trong ca khúc thiếu nhi Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 2, tr.71-75.
2. Vũ Thị Hương (2016), “Tìm hiểu những giá trị văn hóa ứng xử trong ca từ bài hát dành cho thiếu nhi”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á” Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên*, tr.482-489.
3. Vũ Thị Hương, Bùi Ánh Tuyết (2018), “Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi từ phương diện tên chung”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 4 (kì 2), tr.154-159.
4. Vũ Thị Hương (2018), “Hiện tượng chuyển nghĩa của từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 5, tr.132-138.
5. Vũ Thị Hương (2019), “Đặc điểm các từ ngữ chỉ động vật và cơ thể của động vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 4 (kì 2), tr.187-192.
6. Vũ Thị Hương, Bùi Ánh Tuyết (2019), “Một số biểu tượng trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi xét trên cơ sở “nguồn”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, tháng 5, tr.130-133.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Trong lịch sử ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu đã luôn dành chú ý sâu sắc tới các từ ngữ - những đơn vị mang chức năng chính là gọi tên (hoặc biểu thị quan hệ) và dùng để kiến tạo câu, đồng thời phản ánh lối tri nhận và cách ứng xử của cộng đồng người nói qua ý nghĩa của chúng. Trong nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa, ngôn ngữ trong tác phẩm nghệ thuật thường rất được quan tâm ở các bình diện hình thức, ngữ nghĩa và phong cách nghệ thuật. Từ ngữ trong các ca khúc (CK) cũng được xem là đối tượng trong mối quan tâm đặc biệt này.

1.2. Âm nhạc là một trong những loại hình nghệ thuật có vai trò rất lớn trong việc giáo dục tri thức đời sống và nhân cách cho thiếu nhi (TN), mang đến sự cảm nhận, tâm lí tự tin và cởi mở, khả năng nhận cảm, trí tưởng tượng, tình yêu, niềm vui và sự cảm nhận tinh tế về cái đẹp, cái cao cả và cả cái xấu, cái ác...

Ở Việt Nam, các CK tiếng Việt dành cho TN (gọi tắt là “ca khúc thiếu nhi”) được coi như một phương tiện giáo dục hiệu quả trong nhà trường, đặc biệt là ở bậc Tiểu học và Trung học cơ sở. Một phần của sự hấp dẫn trong các CK là ở ca từ của các tác phẩm. Vì vậy, việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật trong các CK tiếng Việt dành cho TN là một hướng nghiên cứu mang nhiều ý nghĩa, không chỉ từ phương diện nghệ thuật âm nhạc, tâm lí học, mà đặc biệt hữu ích đối với Ngôn ngữ học trong những nghiên cứu liên ngành với Giáo dục học.

1.3. Nghiên cứu các CK tiếng Việt đã được thực hiện trong nhiều công trình với những hướng tìm hiểu khác nhau. Tuy vậy, việc tìm hiểu chuyên biệt về đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN vẫn chưa có. Nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK này có thể giúp hiểu rõ hơn về ca từ trong văn bản nghệ thuật, về cách gọi các sự vật trong văn bản, có thể gợi ý hướng đề hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

Xuất phát từ những lí do trên, **“Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi”** được chọn làm đề tài nghiên cứu trong luận án.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu: Mục đích của luận án là làm rõ đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN trên các phương diện: cấu tạo, cách gọi sự vật (còn gọi là “danh pháp” hay “chỉ sự vật”), ngữ nghĩa, vai trò giáo dục. Từ đó, giúp hiểu rõ và nâng cao hiệu quả của việc sử dụng từ ngữ nói trên trong CK tiếng Việt dành cho TN Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Hệ thống hóa một số khái niệm lí thuyết về: cơ sở ngôn ngữ học và một số vấn đề tâm lí học, giáo dục học... làm cơ sở lí luận để triển khai đề tài; Khảo sát, thống kê, phân loại,... các từ ngữ chỉ sự vật trong CK dành cho thiếu nhi; Miêu tả đặc điểm của các từ ngữ (chỉ sự vật) về đặc điểm cấu tạo, cách gọi sự vật và đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật,

trong các CK dành cho thiếu nhi; Tìm hiểu vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong CK dành cho thiếu nhi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật (*con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng...*) trong CK tiếng Việt dành cho TN từ năm 1945 đến nay, từ các phương diện đặc điểm cấu tạo, đặc điểm ngữ nghĩa và cách gọi sự vật.

3.2. Phạm vi nghiên cứu: luận án nghiên cứu các từ ngữ chỉ sự vật trong CK TN về ba phương diện: đặc điểm cấu tạo từ ngữ và cách sử dụng từ ngữ để gọi sự vật; đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật; vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong CK thiếu nhi.

Phạm vi khảo sát: những CK tiêu biểu được sáng tác từ 1945 đến nay viết bằng tiếng Việt, dành cho thiếu nhi. Cụ thể là: *Tổng tập bài hát TN Việt Nam* bao gồm: *Giai điệu thân tiên* (các tập 1,2,3,4, Hội Âm nhạc Hà Nội, Nxb GD Việt Nam, 2013; *50 bài hát nhi đồng được yêu thích*, Nxb Âm nhạc; *Trẻ thơ hát*, Cù Minh Nhật tuyển soạn, Nxb Âm nhạc)... Tổng cộng là 736 bài. Các tuyển tập bài hát trên được chọn làm đối tượng nghiên cứu, bởi đây là các công trình sưu tập tương đối đầy đủ các sáng tác TN từ năm 1945 đến nay và đã được Hội đồng Âm nhạc thẩm định. Đồng thời, lượng bài hát trong các tuyển tập sau khi được lựa chọn với tiêu chí phù hợp với lứa tuổi TN (từ mầm non đến bậc THCS).

4. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận án, chúng tôi sử dụng các phương pháp và thủ pháp sau: *Phương pháp miêu tả; Phương pháp phân tích nghĩa và một số thủ pháp nghiên cứu.*

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về lí luận: Luận án là công trình nghiên cứu một cách tương đối toàn diện và có hệ thống về đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật góp phần làm rõ thêm mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy được thể hiện qua đặc điểm của từ ngữ trong văn bản nghệ thuật.

5.2. Về thực tiễn: Là tài liệu tham khảo phục vụ cho việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo khi nghiên cứu về đặc điểm tiếng Việt trong phong cách nghệ thuật; là lời gợi ý lựa chọn và giải thích từ ngữ cho các tác giả trong sáng tác và giáo viên trong dạy - học các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, luận án có 4 chương: **Chương 1:** Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận; **Chương 2:** Đặc điểm cấu tạo và cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi; **Chương 3:** Đặc điểm ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi; **Chương 4:** Vai trò giáo dục của việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Những nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt

Quá trình thu thập tư liệu liên quan đến từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt, luận án nhận thấy có hai hướng tìm hiểu cơ bản: thứ nhất, nghiên cứu về một trường hoặc một nhóm từ ngữ tiếng Việt để chỉ ra đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các từ ngữ. Có thể kể đến các tác giả thuộc hướng nghiên cứu này như: Phạm Tất Thắng [103], Trịnh Thị Cẩm Lan [72], Triều Nguyên [91], Nguyễn Thị Bạch Dương [48], Cao Thị Thu [111], Bùi Minh Toán [112], [113], Đặng Thị Hảo Tâm [99]...; thứ hai, nghiên cứu đối sánh giữa một nhóm từ tiếng Việt với nhóm từ tương đương thuộc các ngôn ngữ khác để chỉ ra sự khác biệt về đặc trưng văn hoá dân tộc và tư duy ẩn đằng sau lớp ngôn từ đó. Có thể kể đến các tác giả thuộc hướng nghiên cứu này như: Chấnphômavông [14], Nguyễn Thuý Khanh [70], Phan Văn Quế [96], Nguyễn Thế Truyền [126], Nguyễn Ngọc Vũ [130], ...

Như vậy, các công trình nghiên cứu về trường từ vựng chỉ sự vật và định danh sự vật trong tiếng Việt đã được khai thác ở nhiều nội dung khác nhau từ phương diện lý thuyết thuần túy cho đến nguồn ngữ liệu thực tiễn. Những nghiên cứu này chủ yếu đi theo hướng tìm hiểu nghĩa biểu trưng của tên gọi sự vật hoặc tìm hiểu đặc điểm tri nhận của con người thông qua một số trường cụ thể. Vì vậy, khi tìm hiểu đặc điểm tri nhận của một dân tộc, những hình tượng mang tính biểu trưng cho tư duy và văn hóa của dân tộc được các nhà nghiên cứu thường phân tích qua những biểu trưng sự vật trong các tác phẩm văn học.

1.1.2. Những nghiên cứu về ngôn ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

1.1.2.1. Nghiên cứu về ngôn ngữ trong ca khúc: có rất nhiều tác giả với các công trình nghiên cứu về ca từ ở nhiều khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, những nghiên cứu chuyên biệt về đặc điểm của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca từ (ca khúc TN) hầu như chưa có. Vì thế, có thể xem đề tài của luận án là sự kế tục những kết quả sưu tầm và tuyển chọn, nghiên cứu trước đây, đồng thời đi vào một hướng nghiên cứu hứa hẹn có thể có những kết quả mới.

1.1.2.2. Nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi: Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu về các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, có thể thấy: Việc nghiên cứu về ngôn ngữ trong ca khúc mới chỉ xuất hiện trong các giáo trình, công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực âm nhạc. Phần ngôn ngữ của ca khúc mới chỉ được xem xét như một trong những yếu tố đáng lưu ý. Số lượng các ca khúc viết cho TN là rất lớn nhưng ca từ chưa thực sự được quan tâm. Đặc biệt, việc nghiên cứu đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho TN là vấn đề còn bỏ ngỏ.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Cơ sở ngôn ngữ học

1.2.1.1. Từ và ngữ:

a) Từ: Khi nghiên cứu đối tượng là từ, Đỗ Hữu Châu đã đưa ra định nghĩa về từ của tiếng Việt *“Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, ứng với những nghĩa nhất định lớn nhất trong hệ thống tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu”* [19, tr.16]. Đây là định nghĩa về từ được nhiều người chấp nhận, chỉ ra được đặc điểm khái quát cơ bản của từ là: Vấn đề khả năng tách biệt của từ; Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ. Chúng tôi dựa vào định nghĩa từ của Đỗ Hữu Châu làm cơ sở cho nghiên cứu của đề tài.

b) Ngữ: Ngữ là một trong ba tổ hợp từ thuộc cụm từ - đơn vị lớn hơn từ. Khi xét các quan hệ giữa các bộ phận trong cụm từ, ngữ là tổ hợp từ có thường quan hệ chính phụ. Tức là, trong ngữ từ đóng vai trò chủ yếu về mặt ngữ nghĩa và ngữ pháp, gọi là thành tố chính. Các từ phụ thuộc vào thành tố chính gọi là thành tố phụ. Quan hệ của ngữ khác với quan hệ của các tổ hợp từ khác cũng thuộc cụm từ như tổ hợp từ có quan hệ bình đẳng, tổ hợp từ có quan hệ chủ vị. Ví dụ: *Cái bàn này, chim hót...*

c) Phân loại danh từ và danh ngữ: Nhìn từ góc độ từ loại, các từ ngữ chỉ sự vật thường là các danh từ/ ngữ danh từ chỉ sự vật, đôi khi gặp trường hợp danh từ bị danh động từ hoặc danh tính từ. Trong nội bộ, danh từ được chia thành: danh từ riêng và danh từ chung. Các danh ngữ được cấu tạo có thành tố trung tâm là danh từ.

1.2.1.2. Nghĩa của từ ngữ

a) Nghĩa của từ là nội dung tinh thần mà từ biểu hiện. Nó được hình thành do sự kết hợp và tác động của nhiều nhân tố, trong đó có những nhân tố nằm ngoài ngôn ngữ và những nhân tố nằm trong ngôn ngữ. Nhân tố ngoài ngôn ngữ như: sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan, tư duy và người sử dụng. Nhân tố trong ngôn ngữ như: chức năng tín hiệu học, hệ thống (cấu trúc) của ngôn ngữ. Các loại nghĩa của từ gồm: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái và nghĩa ngữ pháp.

b) Trường từ vựng - ngữ nghĩa là một tập hợp các từ có mối quan hệ đồng nhất nào đó về mặt ngữ nghĩa. Hiểu theo cách khác thì trường từ vựng là tập hợp nhóm các từ ngữ có mối quan hệ nhất định về mặt ngữ nghĩa.

Các loại trường từ vựng: trường biểu vật, trường biểu niệm, trường tuyến tính, trường liên tưởng và hiện tượng chuyển nghĩa của trường.

1.2.1.3. Phong cách ngôn ngữ và ngôn ngữ nghệ thuật

Phong cách ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm toàn bộ các phương tiện ngôn ngữ dùng để tạo nên các hình thức phát biểu. Những phương tiện ngôn ngữ này tồn tại trong ý thức của mỗi thành viên dùng ngôn ngữ đó - tất nhiên với những mức độ phong phú, sâu sắc khác nhau ở những cá nhân khác nhau. Những cách lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ dựa vào truyền thống, chuẩn mực được gọi là phong cách chức năng của ngôn ngữ. Dựa trên các kiểu chức năng của ngôn ngữ, Đinh Trọng Lạc đã chia thành 6 kiểu

phong cách gồm: phong cách hành chính - công vụ, phong cách khoa học, phong cách báo chí - công luận, phong cách chính luận, phong cách sinh hoạt hàng ngày và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

1.2.1.4. Phương thức định danh trong ngôn ngữ và cách gọi (chỉ) sự vật hiện tượng trong lời nói

a) Định danh - chức năng số một của từ ngữ: Theo G.V.Consanski, định danh là “*sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (signifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ*” (dẫn theo [125, tr.164]). Quan niệm này cho thấy định danh là một nhu cầu của ngôn ngữ và thể hiện khả năng tư duy của con người, giúp ích cho tư duy của con người.

b) Cách gọi (chỉ) sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản: Định danh và gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản rất gần nhau, về cả cách thức lẫn đồng sở chỉ. Tuy nhiên chúng ở trong sự đối lập có tính nguyên tắc: ngôn ngữ// lời nói. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều lần so với định danh. Từ đây để triển khai nội dung nghiên cứu và trong các mục luận án của luận án, xin sử dụng cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*”, trong quá trình khảo sát, phân loại và mô hình hóa các biểu thức gọi sự vật.

1.2.1.5. Từ ngữ trong cách gọi (chỉ) sự vật

a) Khái niệm sự vật: Trong luận án này, sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng...

b) Đặc điểm của từ ngữ chỉ sự vật: Xét về mặt từ loại, đó có thể là các danh từ và danh ngữ, các từ ngữ xưng gọi và các từ ngữ chỉ số lượng.

1.2.2. Cơ sở âm nhạc và tâm lí - giáo dục học

1.2.2.1. Cơ sở âm nhạc

a) Khái niệm ca từ: Theo tác giả Dương Viết Á, “*ca từ*” là “*một thuật ngữ với nội dung khái niệm khá rộng, kể từ nhỏ như tên gọi, tiêu đề, đề từ, ghi chú, chỉ dẫn... đến lớn như lời ca, kịch bản của nhạc cảnh, nhạc kịch, kịch hát truyền thống...*” [1, tr.221]. Khi áp dụng khái niệm trên vào đề tài cụ thể nghiên cứu “*Đặc điểm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi*”, quan điểm của chúng tôi về giới hạn nghiên cứu phần ca từ sẽ gồm: phần tiêu đề, đề từ, ghi chú, chỉ dẫn và phần lời ca trong: Tổng tập bài hát TN Việt Nam.

b) Mối quan hệ giữa ca từ và ca khúc: Ca khúc còn gọi là bài hát (tiếng Pháp: *chanson*) thường dùng để chỉ một thể loại của thanh nhạc, hơn thế nữa nó là một trong những thể loại đơn giản của thanh nhạc.

1.2.2.2. Cơ sở tâm lí - giáo dục học

Quan niệm “*thiếu nhi*”; Đặc điểm tư duy, tưởng tượng và trí nhớ của thiếu nhi; Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ em; Đặc điểm tình cảm của trẻ em.

1.3. Tiểu kết

1/ Các công trình nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt và từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi tiến hành tổng quan theo hai hướng: *thứ nhất*, nghiên cứu về một trường hoặc một nhóm từ ngữ tiếng Việt để chỉ ra đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa; *thứ hai*, nghiên cứu đối sánh giữa một nhóm từ tiếng Việt với nhóm từ tương đương thuộc các ngôn ngữ khác để chỉ ra sự khác biệt đặc trưng văn hoá dân tộc và tư duy ẩn đằng sau lớp ngôn từ đó. Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu về từ ngữ chỉ sự vật trong tiếng Việt đã được khai thác từ lý thuyết đến thực tiễn, từ nghiên cứu từ ngữ của tiếng Việt đến so sánh với các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, việc nghiên cứu từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi thì chưa có.

2/ Lý thuyết về từ, ngữ, nghĩa của từ, sự chuyển nghĩa của từ, trường từ vựng, định danh, cách gọi sự vật và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật đã được trình bày với các quan điểm của các nhà nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam. Trên cơ sở trình bày các quan điểm, luận án đã xác lập khung lý thuyết và xác định hệ thống lý luận riêng cho luận án. Sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng... Luận án quan niệm từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi là các danh từ và ngữ (cụm danh từ) dùng để gọi tên sự vật và phân nhóm các từ ngữ chỉ sự vật thành các nhóm căn cứ vào chức năng: chỉ người; chỉ động vật; chỉ thực vật; chỉ đồ vật; chỉ hiện tượng tự nhiên; chỉ khái niệm trừu tượng...

Gọi sự vật trong tạo lập văn bản giao tiếp hằng ngày là sự ứng dụng, sáng tạo, linh hoạt và tùy ý, từ cái chung, là hiện tượng thuộc về lời nói trong đối lập tương đối với ngôn ngữ. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều lần so với định danh. Đề triển khai nội dung nghiên cứu và trong các mục luận án của luận án, xin sử dụng cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*”.

3/ Luận án cũng xác định các vấn đề lý luận thuộc tâm lý học lứa tuổi và về loại ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, nhằm: chỉ ra yêu cầu đối với các nhạc sĩ khi viết ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, đồng thời cũng xác định: ca khúc có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lý của thiếu nhi, hướng thiếu nhi tới những hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội, tính chân thiện mỹ... Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật trong các ca khúc là khả năng tác động của hình tượng mang phong cách các nhạc sĩ, đem đến một sự chia sẻ, cảm thông và vui buồn, ngạo ca hay giận dữ... qua những hình tượng nghệ thuật được tạo trong ca khúc. Khi sáng tạo ra các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ phải hình dung mình đang giúp thiếu nhi nói lên bằng lời (trong các tiết tấu và giai điệu), tức là xuất phát từ góc nhìn của các ca sĩ và người nghe nhỏ tuổi này.

Chương 2. ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI XÉT VỀ CẤU TẠO VÀ PHƯƠNG THỨC GỌI SỰ VẬT

2.1. Đặc điểm cấu tạo của các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

2.1.1. Khái quát về kết quả thống kê - phân loại

2.1.1.1. Số liệu khảo sát

Theo khảo sát của chúng tôi, các biểu thức ngôn ngữ chỉ (gọi) sự vật (BTGSV) trong CK tiếng Việt dành cho TN gồm từ (từ đơn, từ phức) và ngữ.

Trong 736 CK tiếng Việt dành cho TN thuộc 12 tập, chúng tôi đã thống kê được 2174 từ ngữ chỉ sự vật với 5209 lượt sử dụng. Trong số 2174 đơn vị từ ngữ này thì biểu thức là từ có 494 trường hợp, xuất hiện 2737 lượt và biểu thức là ngữ có 1680 trường hợp với 2472 lượt dùng. Riêng trong số 494 đơn vị chỉ sự vật có cấu tạo là từ thì 188 trường hợp là từ đơn với 1939 lượt sử dụng và 306 trường hợp là từ ghép, xuất hiện 798 lượt. Có thể hình dung kết quả khảo sát bằng bảng tổng kết sau:

Bảng 2.1a: Bảng tổng kết số liệu thống kê các biểu thức ngôn ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi
(số lượng và tỉ lệ % tính theo số đơn vị từ, ngữ)

kiểu loại SL/%	Từ		Ngữ	Tổng số
	Từ đơn	Từ ghép		
Số lượng	188	306	1680	2174
Tỉ lệ %	8.65	14.07	77.28	100

Bảng 2.1b: Bảng tổng kết số lượt dùng tính theo tần số sử dụng

Tần số sử dụng SL/%	Từ		Ngữ	Tổng số
	Từ đơn	Từ ghép		
Số lượt dùng	1939	798	2472	5209
Tỉ lệ %	37.22	15.32	47.46	100

2.1.1.2. Nhận xét chung

- Các từ ngữ chỉ sự vật trong CK tiếng Việt dành cho TN khá đa dạng về mặt cấu tạo. Số lượng từ ghép và ngữ khá cao, trong đó ngữ gần như áp đảo. Tần số xuất hiện của từ ngữ chỉ sự vật xuất hiện gấp hơn 2.43 lần số từ ngữ chỉ sự vật (5209 lượt/ 2174 từ ngữ).

- Các biểu thức là ngữ xuất hiện với số lượng rất lớn trong các CK tiếng Việt dành cho TN.

2.1.2. Đặc điểm cấu tạo của các từ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

2.1.2.1. Các từ chỉ sự vật là từ đơn

Phần lớn từ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho TN có cấu tạo là từ đơn đều là danh từ chung. Kết quả phân loại có 188 từ chỉ sự vật là từ đơn với số lần xuất hiện là 1939 lượt. Số lượng từ đơn có sự chênh lệch. Điểm nổi bật khi nghiên cứu đặc điểm cấu tạo từ đơn là tần suất sử dụng vượt trội của các từ này. Chẳng hạn: các từ chỉ người chỉ có 41/188 từ đơn nhưng số lần xuất hiện là 1358/1939 lượt, chiếm 70,03% tổng số lượt từ xuất hiện. Các từ đơn có tần suất sử dụng rất lớn như *em* (811 lượt), *mẹ* (198 lượt), *con* (123 lượt), *ai* (105 lượt), *bé* (103 lượt), *ta* (88 lượt), *bạn* (65 lượt), *gió* (62 lượt), *hoa* (59 lượt), *cây* (49 lượt), *cháu* (47 lượt), *lúa* (31 lượt), *trâu* 18 (lượt), *búp bê* (17 lượt),... Có thể thấy, các từ đơn được sử dụng với số lượt nhiều nhất thuộc về các từ đơn chỉ người. Đặc biệt là từ “*em*” được sử dụng với số lượt rất lớn.

2.1.2.2. Các từ chỉ sự vật là từ ghép

Dựa trên kết quả phân loại từ ghép (ghép đẳng lập, ghép chính phụ), chúng tôi nhận thấy: có 77/ 306 từ ghép đẳng lập với tần số xuất hiện 232/ 798 lượt xuất hiện như: *ông bà, ông cha, thầy cô, ba mẹ/ ba má/ bố mẹ/ cha mẹ, anh em, chị em, anh chị, đất trời, sông núi, mây trời, mây mưa, gió nắng, sương gió, núi sông, ngày đêm, hoa trái, hoa quả, tre nứa, tép tôm, mũ nón, giày dép,...* ; Các từ ghép chính phụ trong các CK tiếng Việt dành cho TN có 229/ 306 là từ ghép chính phụ (mô hình: C - P) với 566/ 798 lượt xuất hiện như: *thầy giáo, cô giáo, bạn trai, bạn gái, chim én, chim sâu, ong nâu, bạch mẫu đơn, tre ngà, ba lô, ghế đá, xe lửa, xe tăng, biển khơi, nắng mai, quân tiên phong, Bạch Mẫu Đơn, chim Sơn Ca,...*

Lí do các biểu thức cấu tạo là từ ghép xuất hiện với số lượng lớn và thường chỉ loại sự vật thuộc bậc dưới, có phạm vi nhỏ hơn so với yếu tố chính bởi: 1/ đây là cách gọi thông thường; 2/ để gọi tên các sự vật một cách chính xác và cụ thể thường sử dụng cách kết hợp giữa yếu tố chính với các yếu tố phụ để thực hiện chức năng khu biệt.

Trong tư liệu khảo sát, có thể thấy từ láy không được dùng để gọi sự vật. Lí do: thứ nhất, kết quả khảo sát tư liệu không ghi nhận từ láy được dùng để gọi sự vật; thứ hai, các từ láy thường là các từ miêu tả cảm xúc hoặc mô phỏng âm thanh, màu sắc, hình dáng...

2.1.3. Đặc điểm cấu tạo của các ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

2.1.3.1. Kết quả khảo sát:

Theo kết quả phân loại có 1680 ngữ/ 2174 từ ngữ với 2472/5209 lượt xuất hiện. Xét về mặt cấu tạo thì các ngữ này là các ngữ danh từ có cấu tạo gồm một yếu tố chính và hơn một yếu tố phụ. Xét về mặt cấu tạo của các yếu tố: Các ngữ có cấu tạo gồm 2 và 3 yếu tố chiếm số lượng rất lớn.

2.1.3.2. Cấu trúc ngữ xét về các bậc cấu tạo

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp khảo sát các mô hình ngữ chỉ sự vật

TT	Ngữ chỉ sự vật	Số ngữ		Số lần xuất hiện	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Ngữ hai yếu tố	516	30.72	869	35.86
2	Ngữ ba yếu tố	430	25.60	732	29.61
3	Ngữ bốn yếu tố	382	22.74	467	18.89
4	Ngữ năm yếu tố	248	14.76	283	11.45
5	Ngữ sáu yếu tố	104	6.19	121	4.89
Tổng		1680	100%	2472	100%

Sự phân loại các bậc và số lượng yếu tố trong ngữ cho thấy trong CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, sự mở rộng thành phần miêu tả là lỗi được ưa dùng. Số bậc được tạo nên theo quy tắc: số lượng yếu tố - 1. Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các ngữ hai, ba và bốn yếu tố được dùng phổ biến hơn so với các ngữ năm và sáu yếu tố. Đây có thể là những mô hình thích hợp với ngôn ngữ CK dành cho thiếu nhi.

2.1.4. Nguồn gốc của từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

Khi xem xét các từ ngữ chỉ sự vật trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, chúng tôi nhận thấy: bên cạnh các từ ngữ có nguồn gốc thuần Việt thì có không ít những từ ngữ có nguồn gốc Hán, từ ngữ gốc Ấn - Âu. Trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, nhạc sĩ đã sử dụng 645 từ ngữ với 1381 lượt xuất hiện từ thuần Việt để gọi sự vật như: *người, bố, mẹ, mây, nắng, tao, tớ, bóng, Bôm, bé tôm, thằng Bôm, thằng Nhai, thằng Nha, anh đàn ông, cô gái, chồng...*; 1358 từ ngữ với 3583 lượt tiếng Hán xuất hiện, chẳng hạn: *dân, anh, ông ngoại, bà ngoại, ông nội, bà nội, giặc, anh em, cô giáo, thầy giáo, bạn thân, chiến sĩ, chú mục đồng, anh thương binh, đoàn quân, đồng loại, nhân dân, nhi đồng...*; 171 từ ngữ với 245 lượt từ ngữ có gốc Ấn - Âu, chẳng hạn: *Đô - Rê - Mon, điện thoại, tê - lê - phôn, gấu Mi -sa, xe đạp...*

2.2. Đặc điểm của cách gọi sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

2.2.1. Khái quát về kết quả khảo sát

Bảng 2.3: Phương thức chỉ sự vật qua các từ ngữ trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

Phương thức chỉ sự vật	Số từ ngữ	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)
Phương thức cơ sở	374	12.6	1964	37.7
Phương thức phức	1849	85.1	3118	59.9
Phương thức rút gọn	51	2.3	127	2.4
Tổng số:	2174	100	5209	100

Trong các CK tiếng Việt dành cho TN, cách gọi sự vật ít nhiều gắn với sự phân loại về đặc điểm. Khi gọi, trong số rất nhiều đặc trưng của một sự vật,

người ta thường chỉ chọn những đặc trưng tiêu biểu, phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật. Tuy nhiên, khi chỉ những đối tượng có chung những thuộc tính cơ bản nào đó mà chỉ khác nhau ở những thuộc tính không cơ bản, người ta sẽ không chọn các đặc trưng cơ bản mà phải chọn đến loại đặc trưng không cơ bản, nhưng có giá trị khu biệt, làm cơ sở để gọi. Ngoài cách gọi thường gặp đơn giản nhất là dùng phương thức cơ sở (gọi bằng 1 yếu tố) còn có phương thức phức (PTP) và phương thức rút gọn.

2.2.2. Miêu tả cách gọi sự vật qua từ ngữ trong CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi

2.2.2.1. Phương thức cơ sở

Phương thức cơ sở là phương thức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) căn cứ vào dạng thức “cơ sở” của chúng (không thêm bớt gì, thường là 1 yếu tố). Trong 736 CK thuộc 12 tuyển tập CK tiếng Việt dành cho TN, có 374/ 2174 BTGSV loại này, với tần số 1964/ 5208 lượt. Các từ ngữ thuộc phương thức này phần lớn là các danh từ chung; các danh từ riêng xuất hiện với số lượng và tần số rất thấp.

Bảng 2.4: Mô hình phương thức cơ sở

Sử dụng danh từ chung để gọi sự vật	Ví dụ:
người	<i>người, dân, ông, bà, cha/ ba/ bố, mẹ/ má, anh, chị, cô, dì, chú, bác, Li, Sáo, Cuội, Hằng, Bồng, Bờm, Xí, tôi, tớ, mình, nó, chúng mình, bọn mình...</i>
động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng	<i>bướm, bê, chim, én, trâu, ve, cá, chim, cây, chanh, đa, hoa, khế, lúa, mai, me, cọ, huệ, nấm, ngô, phượng, sậy, cặp, cầu, châu, chiêng, dây, điều, đu, gậy, ghế, mũ, mừng, phấn, pháo, nắng, mưa, đất, tình, nghĩa, chí, danh...</i>

Các mô hình BT chỉ người được tạo nên bằng phương thức cơ sở. Các danh từ này được dùng với ba tư cách: Thứ nhất, danh từ chung chỉ người là danh từ *người* và *dân* xuất hiện trong các CK tiếng Việt dành cho TN không chỉ một người không xác định hoặc nhóm người. Tuy nhiên, duy nhất danh từ chung Người được viết hoa để chỉ Bác Hồ; Thứ hai, các danh từ chung là các danh từ thân tộc, đại từ nhân xưng được sử dụng rất phổ biến. Điều này phù hợp với môi trường sống, sự tương tác, sự tri nhận, cảm nhận và thái độ của TN. Môi trường sinh hoạt gia đình và nhà trường là hai môi trường chính mà TN chịu sự tác động và chi phối; Thứ ba, các danh từ chung để chỉ chung cho một *giống/ loài/ loại* nào đó: *người, cá, tôm, sáo, tôm, tép, buri, sách, bút, núi, sông,...* Khi được sử dụng với tư cách thứ 3, danh từ này được viết hoa.

Các BT là động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng tự nhiên/ sự vật trừu tượng đa dạng về mặt hình thức và chủng loại, bao gồm các đặc điểm như: Thứ nhất, các danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại của động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng đại diện cho cả nhóm đối tượng; Thứ hai,

các danh từ này có xu hướng được dùng để gọi một cá nhân cụ thể; Thứ 3, các BT thuộc loại 2 là cơ sở, nền tảng cho các phương thức phức và gọi chính xác một cá thể sự vật.

2.2.2.2. Phương thức phức

Phương thức phức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) gồm ít nhất 2 yếu tố trở lên. Theo kết quả khảo sát, có 1849 từ ngữ với 3119 lượt xuất hiện thuộc phương thức phức và được hình thành theo hai cách: **Thứ nhất**, kết hợp hai hay nhiều yếu tố có quan hệ đẳng lập như: *ông bà, cha mẹ, tôm tép, bầu bí, bàn ghế,...*; có thể hai hay nhiều yếu tố có quan hệ chính phụ hoặc phụ chính như: *chủ bộ đội, sáo nâu, hoa phượng, nắng hè, nương dâu, các thầy, các cô, ba bò, bầy chim, cái bàn, bốn mùa...* **Thứ hai**, kết hợp nhiều yếu tố để tạo thành các cụm danh từ

Theo khảo sát, các BTGSV chủ yếu được hình thành như sau: 1/ một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng kết hợp với một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng; 2/ một hoặc một số danh từ chung chỉ người/ động vật/ thực vật/ đồ vật/ hiện tượng/ sự vật trừu tượng kết hợp với một hoặc nhiều đặc điểm của sự vật để gọi sự vật. Đây là điều kiện để mô hình hóa phương thức gọi sự vật.

Bảng 2.5: Mô hình phương thức phức

TT	Nhóm (chỉ)	Ví dụ
A	Phương thức phức chỉ người	
1	Danh từ chung chỉ người + danh từ chung chỉ người	<i>bà em, ông em, bố em, mẹ em, cha mẹ, anh chị, thầy cô, ông bà, bố mẹ, dân mình, người ta,...</i>
2	Danh từ chung chỉ người + danh từ chỉ sự vật ngoài con người	<i>mẹ Bống, gái Nam, bạn Nam Bắc, chị Hằng, chú Cuội, ông Bụt, bà tiên, con Lạc, cháu Hồng,</i>
3	Danh từ chung chỉ người + từ ngữ chỉ đặc điểm	<i>Anh hai, anh ba, bạn nam, bạn nữ, người lính đảo, chú bộ đội anh hùng, mẹ hiền,...</i>
4	Danh từ đơn vị/ số từ + Danh từ chỉ người	<i>các bạn, đàn anh, hai em, đàn em, mỗi con người, lũ tây, lớp chúng ta, nhiều người, các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ,</i>
5	Danh từ đơn vị/ số từ + danh từ chung chỉ người + yếu tố chỉ đặc điểm	<i>các bạn trai, đàn em thân yêu, đàn em thơ, lũ giặc tham tàn, loài người mền yêu, một anh giữa, một anh béo, bao người vất vả...</i>

TT	Nhóm (chỉ)	Ví dụ
B	Phương thức phức chỉ sự vật ngoài con người	
6	Danh từ chung chỉ họ (giống) + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài khác	<i>chim sâu, chuồn chuồn ớt, chuồn ngô, chim sâu, bọ ngựa, cỏ may, cỏ Trinh nữ, hoa gạo, hoa bắp tấp, hoa phong ba, lá Trạng Nguyên, rừng thu, thông rừng, Phong lan Trường Sơn, hoa lục bình, hoa ngâu, tre Việt Nam, cỏ Bồ Đề, lúa vàng trắng, cây bí đao, áo ai, áo cha, áo em, khăn em, áo cha anh, áo giáp sắt, đồ chú cuội, còi xe lửa, mo cây cau, quạt Bác Hồ...</i>
7	Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài	<i>anh rể, bác Chào mào, bạn rùa, bạn Sơn Ca, cha thần lùn, chàng ve sầu, chị ong, chủ chuột, chủ Dã tràng, chủ đế, chủ gà, chủ heo, chủ mèo, chủ ve, mẹ gà, chị gió, ông Tý, ông Mèo,...</i>
8	Từ xưng hô + danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài + từ ngữ chỉ đặc điểm	<i>chị ong vàng, chủ bê lạ lùng, chủ chim trên cành, chủ éch lười, chủ giun gầy, con chim rừng, mẹ cún con, chủ thỏ vàng, chủ trâu vàng, chủ gấu bông...</i>
9	Danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1,2,3...đặc điểm	<i>măng mọc thẳng, dừa xanh xanh Bình Định, bèo đông xuân, đào hồng tươi, lúa đông xanh, biển xanh, đất đỏ, đêm đen, mây trắng, nắng hồng, ban mai vàng, xuân thắm, đào xa, sông cả, suối xa, đêm dài, bùn sâu, đá mòn, mùa vui, xuân vui, gió lạnh, đất mới, nước long lanh, nôi com nếp, rom nếp thơm, xe đạp xanh, bếp than hồng, lửa hồng, máy bơm, nón lá, nón mê, sách mới,...</i>
10	Danh từ chỉ đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm	<i>bông hoa tươi, đóa hoa thắm, đóa hoa xinh, bông hoa này, cây bàng xanh, dãy phượng đỏ, đôi chè xanh, đồng lúa chín, lũy tre làng, chiếc áo dài, chiếc khăn quàng, chiếc nón lá, đôi mái chèo,...</i>
11	Danh từ chỉ số lượng + đơn vị + danh từ chung chỉ họ/ giống + từ ngữ chỉ 1 đặc điểm	<i>5 điều Bác dạy, ba gánh lá xanh, bao hàng cây xinh xinh, bao nhiêu chú chim ri, đôi khóm tre ngà, hai chiếc máy bay, hai chú cún con, hai con thần lùn con, một đàn chim nhỏ, một đóa hoa tươi,...</i>
12	Danh từ chung chỉ giống/ loài/ loại + từ ngữ chỉ 2 đặc điểm	<i>biển rộng lớn, hồ mát lạnh, trăng lưỡi liềm, bình minh hé sáng, gió ru êm, gió lồng nhẹ, nắng vàng tươi,...</i>

2.2.2.3. Phương thức rút gọn

Phương thức rút gọn (còn gọi là “tinh lược”, “gọi tắt”) là phương thức sử dụng các biểu thức gọi sự vật (BTGSV) bằng cách giữ lại các yếu tố chính và lược đi các yếu tố phụ. Kết quả khảo sát có 51 từ ngữ với 127 lượt và chia thành hai nhóm:

Bảng 2.6: Mô hình phương thức rút gọn

Nhóm	Ví dụ
Từ ngữ 1 yếu tố	<i>chích chòe</i> → chòe , <i>cá bóng</i> → bóng , <i>dế Mèn</i> → Mèn , <i>chuồn chuồn</i> → chuồn ...
Từ ngữ 2 yếu tố theo quan hệ chính - phụ	<i>đèn ông sao</i> → đèn sao , <i>xe có trọng tải lớn như sức con gấu</i> → xe gấu , <i>mùa đông về</i> → đông về , <i>mây bay la đà</i> → mây la đà , <i>mây bay mịt mù</i> → mây mịt mù , <i>chim bồ câu</i> → chim câu , <i>nắm linh chi</i> → linh chi ...

Việc lược bớt một số đặc điểm để gọi sự vật trong các nhóm từ có sự khác nhau. Nhìn chung các đặc điểm được rút gọn thường là những đặc điểm chung, mang tính phổ quát. Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn trong các ca khúc tiếng Việt dành cho TN gần với khẩu ngữ, tạo cho sự vật điểm nhấn, điểm khác biệt gây kích thích, hứng thú tiếp nhận.

2.3. Tiểu kết

1/ Khảo sát và miêu tả đặc điểm 2174 từ ngữ với 5209 lượt chỉ sự vật, có thể thấy xét về mặt cấu tạo, từ ngữ chỉ sự vật vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chia thành: từ (từ đơn và từ ghép) 494 đơn vị với 2737 lượt; ngữ gồm 1680 đơn vị với 2472 lượt, trong đó: Từ đơn có 188 đơn vị với 1939 lượt xuất hiện. Từ ghép có 306 đơn vị với 798 lượt xuất hiện. Ngữ gồm 1680 đơn vị, xuất hiện 2472 lượt và được cấu tạo từ 2 yếu tố đến 6 yếu tố. Có nhiều từ ghép và ngữ là những kết hợp tự do, bất thường như: *bà bạc tóc*, *cô lái máy cày*, *chuột cha*, *cây thông long*...

2/ Với phương thức gọi sự vật, các biểu thức được sử dụng trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chủ yếu được tạo thành từ 3 phương thức chính và các mô hình cụ thể (2174 biểu thức đặc trưng cho 5209 đơn vị).

Phương thức cơ sở: gồm 374 biểu thức, chiếm 12.6% và dùng danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài/ loại để chỉ sự vật. Đây là phương thức có vai trò nòng cốt tạo nên các yếu tố trong các từ ngữ chỉ sự vật khác.

Phương thức phức gồm 1849 biểu thức, chiếm 85.1%. Các đơn vị này được sử dụng theo cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố có nghĩa với nhau, hoặc kết hợp nhiều yếu tố để thành các cụm danh từ có tính cố định.

Phương thức rút gọn gồm 51 từ ngữ chiếm 2,3%. Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn nhằm lược bỏ các yếu tố phụ và tổ hợp các yếu tố chính để làm thành các tổ hợp mới (rút gọn và kết hợp) tạo cho sự vật điểm nhấn, mang đậm màu sắc khẩu ngữ.

3/ Cấu trúc của các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi không mang tính ràng buộc khuôn mẫu. Phần lớn các biểu thức này được tạo nên theo kiểu mở rộng thành phần miêu tả. Bằng cách này, các từ ngữ được dùng để gọi đã giúp những hình ảnh sự vật trở nên sống động phong phú đa dạng, dễ người hát và người nghe ghi nhớ, cùng khám phá thế giới quanh ta và chính mình, như sẽ nói đến ở chương sau.

Chương 3. ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA CÁC TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI

3.1. Khái quát về các nhóm từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật có số lượng lớn, khá đa dạng về chủng loại, tạo nên các nhóm khác nhau. Theo kết quả khảo sát, phân loại có thể chia các từ ngữ chỉ sự vật thành 6 nhóm: **người; động vật; thực vật; đồ vật; hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng**. Kết quả thống kê:

Bảng 3.1: Các nhóm từ ngữ chỉ sự vật

TT	Nhóm	Số lượng và tần số xuất hiện			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %
1	Người	569	26.17	2222	42.65
2	Thực vật	420	19.32	671	12.88
3	Hiện tượng tự nhiên	411	18.91	801	15.38
4	Động vật	327	15.04	636	12.21
5	Đồ vật	303	13.94	483	9.27
6	Sự vật trừu tượng	144	6.62	397	7.61
Tổng		2174	100%	5209	100%

3.2. Từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi

3.2.1. Từ ngữ chỉ “người”

3.2.1.1. Từ ngữ chỉ “người” trong gia đình

a. Từ ngữ gọi người trong gia đình

- Từ ngữ chỉ người bậc 1 - thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ ego-“tôi”

Trong quan hệ gia đình, ông và bà thường được xác định là bậc 1. Các từ này phản ánh kết cấu truyền thống trong gia đình người Việt: “tam đại đồng đường” (ba thế hệ cùng sống chung).

Xuất phát điểm của từ ngữ chỉ người trong phạm vi gia đình là bậc 1 chỉ gồm 2 từ: *ông, bà*. Với nghĩa gốc, các từ *ông, bà* thường xuất hiện độc lập. Sắc thái tình cảm khi sử dụng các từ này thường cố định - một sự mặc định: *ông* và *bà* là sự đầm ấm, mang màu sắc cổ tích, và nguồn cội trong khu vườn tuổi thơ. Một mái nhà). Gắn với những cảm nhận ngô nghê nhưng chân thành, sâu nặng, ân tình, các nhạc sĩ thường dùng những cách khác nhau gọi ông bà. Có thể coi đây là cách gọi phức hợp, chẳng hạn: *ông bà, ông nội, bà nội, ông bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bà em, ông em, bà - vườn cổ tích ...*

- **Từ ngữ chỉ người bậc 2 - thể hệ trước, là hoặc ngang hàng với người trực tiếp sinh ra “tôi”:** Trong các CK tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ thường dùng một số cách để gọi bố, mẹ, bác, cô, dì, chú,... Theo kết quả khảo sát, các từ *bố/cha/ba, mẹ/ má* xuất hiện với tần xuất lớn. Điều này phù hợp với mối tương tác của trẻ trong phạm vi gia đình.

Sử dụng các tổ hợp (ngữ) để gọi *bác, bố, mẹ, chú, cô, dì,...* thường có cơ sở là sự phân tích và liên tưởng. Các kết hợp này thường từ các danh từ chỉ quan hệ thân tộc với các danh từ khác chỉ sự vật. Đó là các ngữ : *mẹ hiền, bác em, má em, cha mẹ, mẹ - dài hoa, mẹ - gió mát,...* Các ngữ này được cấu thành từ các danh từ kết hợp với các danh từ chung (*bố - mẹ - em*); hoặc chuyển nghĩa: *mẹ - dài hoa, mẹ - gió mát, bố - tàu lửa, bố - xe hơi,...* Các sự vật được chuyển nghĩa đều gắn với những đặc trưng riêng khác: dịu dàng, mạnh mẽ, nghiêm khắc....

- **Từ ngữ chỉ người bậc 3 - cùng một thể hệ trong gia đình (trước hoặc sau) với “tôi”:** Trong bức tranh tuổi thơ của TN, *anh, chị, em...* được sử dụng rất nhiều. TN bước vào một thế giới với tất cả sự trẻ trung, tươi mới cùng anh chị em. Đó còn là sự nhường nhịn của anh chị cho em đồ chơi đẹp, hay đó là buổi trông em cho bố mẹ ra đồng,...

b. Từ ngữ chỉ người trong gia đình được dùng để xưng gọi

Theo kết quả khảo sát, các từ *con, cháu* trong các cặp quan hệ: *ông bà - cháu, bố mẹ - con, mẹ - con...* xuất hiện với tần suất cao (*con*: 43 lượt, *cháu*: 27 lượt). Vì những lí do trên, có thể tách ra và coi đây là một trường hợp đặc biệt để phân tích.

Trong quan hệ họ hàng, các bậc 2 và bậc 3 mang hai tư cách chính: thứ nhất, là con đối với cha mẹ (được thể hiện trong mỗi quan hệ: *ông bà - ba mẹ/ bác/ cô/ dì/ chú...*); thứ hai là *ba/ mẹ/ bác/ cô/ dì/ chú - con/ cháu*.

Như vậy, *con* và *cháu* là các đối tượng đồng hàng với nhau. Hai từ này được dùng với các nét nghĩa: Con được dùng với hai nét nghĩa: 1/ “*người thuộc thế hệ sau, trong quan hệ với người trực tiếp sinh ra*” [81, tr.264]; 2/ Từ xưng gọi lâm thời dùng thay “*cháu*” khi đối tượng thuộc thế hệ thứ ba (cháu) gọi thế hệ thứ 1 (*ông, bà*) hoặc thế hệ thứ hai (đồng hàng với bố mẹ - không trực tiếp sinh ra). Từ *con* được dùng khá phổ biến trong xưng gọi đối với các tầng lớp trên và tạo ra các cặp xưng hô: *ông/ bà - con; bác - con; chú/ cô/ dì/... - con*; Cháu được dùng với nghĩa: “*người thuộc thế hệ sau nhưng không phải là con, trong quan hệ với người thuộc thế hệ trước*” [81, tr.184].

3.2.1.2. Từ ngữ chỉ người trong quan hệ xã hội ngoài gia đình

a. Từ ngữ chỉ người ngoài gia đình

So với quan hệ gia đình, các quan hệ ngoài gia đình phức tạp với nhiều. Tuy nhiên, đối với TN biên độ quan hệ xã hội hẹp hơn. Các quan hệ xã hội với TN chủ yếu trong một số hoàn cảnh trong nhà trường và sinh hoạt cộng đồng, địa điểm vui chơi. Kéo theo đó là các mối quan hệ: thầy cô - học trò, bạn bè,... Ngoài ra, trong quá trình tương tác ngoài xã hội, TN tạo ra các mối quan hệ với

các nhân vật như: *chú công an, cô công nhân, chú bộ đội, chú phi công, cô lái máy cày,...* Thậm chí, các mối quan hệ khác nhiều khi chỉ có “*tình ảo*”, tức là TN hiểu về những con người trong xã hội qua câu chuyện của ông bà, lời dạy của bố mẹ, thầy cô,... đôi khi chỉ là cách nhận biết qua quan sát hoặc đối thoại

b. Từ ngữ chỉ người ngoài gia đình được dùng để xưng gọi

Các từ dùng để xưng gọi: *tôi, tớ, tao, mày, bạn bè, thầy cô,...* xuất hiện với tần số khá cao. Điểm đặc biệt là các từ xưng gọi dùng trong hoàn cảnh gia đình được sử dụng để xưng gọi ngoài xã hội khá phổ biến. Đặc biệt, cặp xưng hô: *bác - cháu; con - thầy/ cô* xuất hiện với mật độ tương đối dày đặc. Trong các quan hệ này, các từ xưng gọi không còn nguyên nghĩa gốc mà dùng với nghĩa phái sinh.

3.2.2. Từ ngữ chỉ động vật và bộ phận cơ thể động vật

3.2.2.1. Từ ngữ chỉ động vật

Các từ ngữ gọi động vật có thể được chia thành: động vật được thuần dưỡng và động vật hoang dã. Mỗi nhóm động vật này lại bao gồm rất nhiều lớp động vật khác nhau. Điểm nổi bật và riêng khác trong CK tiếng Việt dành cho TN là số lượng các từ ngữ chỉ động vật là các loài thú, bò sát sống trong tự nhiên và thuần dưỡng được nhắc tới ở những hoàn cảnh khác nhau. Nếu như các từ ngữ chỉ động vật là thú, bò sát được thuần dưỡng xuất hiện trong các CK viết về chủ đề “*đi chơi công viên*” thì từ ngữ chỉ động vật là thú, bò sát trong môi trường tự nhiên chỉ xuất hiện trong các câu chuyện của bà, của mẹ.

Các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật rất đa dạng, gồm 79 từ ngữ chiếm 3.63%: *cánh, vây, cổ, mỏ, mỏm, miệng, đôi mắt, hai vây, miếng và đen...* Sự xuất hiện của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật là căn cứ trên tâm lý của TN trong việc gọi tên các loài động vật. Nếu các từ đơn: *chân, lông, mắt,...* thường gọi chung cho các loài, thì các ngữ: *bốn chân, hai vây, hai mắt,...* Đặc biệt, ngữ gọi tên *miếng và đen* (mèo) lại thể hiện đặc trưng riêng biệt, cá thể hóa cho sự vật.

Hiện tượng đồng sở chỉ trong cách sử dụng các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật: *mỏ, miệng và mỏm* cũng mang một nét nghĩa riêng biệt về phạm vi biểu vật. Sự xuất hiện của các từ ngữ này làm phong phú vốn từ ngữ và phản ánh sự hiểu biết quy loại. Chẳng hạn: đối với loài chim đó là *mỏ*; đối với loài lợn, mèo, chó, nai... đó là *mỏm* (đôi khi *mỏm*, thậm chí là *miệng* cho loài chim, để thể hiện tình thái yêu quý).

3.2.3. Từ ngữ chỉ thực vật và bộ phận thực vật

3.2.3.1. Từ ngữ chỉ thực vật

Dựa theo phạm vi sinh trưởng, có thể chia các từ ngữ chỉ thực vật thành hai nhóm: thứ nhất, từ ngữ chỉ thực vật nuôi trồng, gồm: *Từ ngữ chỉ thực vật làm thực phẩm* như: *lúa, ngô, khoai, sắn, gạo, đỗ, lạc, gừng, các loại rau,...* Đây là loại thực vật không thể thiếu đối với con người. Xét về số lượng từ ngữ, số lượng từ ngữ chỉ loài thực vật này ít hơn nhưng tần suất lại xuất hiện dày hơn. Bởi trong đó có một số từ ngữ xuất hiện với tần suất rất cao, đó là các từ ngữ

dùng để gọi thực vật thuộc loại ngũ cốc: *khoai, lúa, bí, bầu, cà, đỗ, ngô...*; *Từ ngữ chỉ cây nguyên liệu sản xuất và phục vụ đời sống con người* như: *mít, dưa, dưa, ổi, hồng, bưởi, chanh, cam, đu đủ...* Đây là các loài thực vật quen thuộc và gần gũi nhất đối với TN nông thôn. Nó là những loài thực vật sống ngay trong vườn nhà, lại cho hoa quả hấp dẫn đối với TN; thứ hai, là thực vật tự nhiên, hoang dã xuất hiện ở phạm vi rộng và thường gắn với thái độ, cảm nhận theo các hướng: nhỏ bé, kiên cường, kì vĩ, mạnh mẽ với sức sống dẻo dai: *cây tre, cây cọ, cây lau, cây sậy, tre Việt Nam, lim, thông, phượng, xoan, tre,...*

3.2.3.2. Từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật

Nhóm các từ ngữ chỉ bộ phận thực vật có 105 từ ngữ chiếm 4.83% gồm: *cành, nhành, cánh, quả, hoa, nụ, chồi, rễ, thân, gai, hạt dưa, vòm cây phượng vĩ,...* Các từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật ít xuất hiện ở dạng là các danh từ chung: *lá, hoa, cành, mầm, chồi,...* mà thường xuất hiện dưới mô hình cấu trúc phức: *cánh hoa phượng, triệu hạt lúa, hạt thóc,...*

Các từ ngữ chỉ bộ phận thực vật khi xuất hiện ít biểu hiện tính cụ thể riêng của loài và mang đặc tính biểu trưng cụ thể về nét nghĩa. Các từ ngữ chỉ bộ phận này không thể tách khỏi ngữ cảnh chung được đề cập tới. Hay, các từ này chỉ có thể được hiểu đúng nghĩa gọi tên một thực vật nào đó khi được đặt trong ngữ cảnh.

Tuy nhiên, các đơn vị là ngữ gọi tên trong đó chứa các từ chỉ bộ phận của thực vật phần lớn thường là những ngữ kết hợp với các từ chỉ đơn vị: *triệu bông hoa, triệu hạt lúa, một đóa hoa tươi,...* Đây là điểm riêng khác của nhóm từ ngữ chỉ bộ phận của thực vật dùng để gọi sự vật. Cách gọi này thể hiện đặc trưng nét nghĩa “nhỏ bé” và thường “cộng hưởng” để làm nên đặc tính riêng của loài thực vật.

3.2.4. Từ ngữ chỉ đồ vật và các chi tiết của đồ vật

3.2.4.1. Từ ngữ chỉ đồ vật

a) Từ ngữ chỉ đồ vật trong gia đình: được phân loại theo 3 nhóm sau: Đồ vật cá nhân phục vụ nhu cầu sinh hoạt của con người : *giày, váy, áo, ba lô, mũ...*; Đồ chơi: *bì, bóng, cúp, cờ, ...*; Đồ vật chung trong sinh hoạt: *đũa, chổi, đèn, bàn, ghế, quạt, sàng, than, xe...*

b) Từ ngữ chỉ đồ vật ngoài gia đình: Các từ ngữ chỉ đồ vật dùng ngoài gia đình có thể phân loại thành 2 nhóm: Chỉ đồ dùng học tập: *sách, bút, vở, bảng, túi của bé...* Đây là những đồ vật gắn bó với các em khi đến trường - ngôi nhà thứ hai. Ở đó, các đồ vật trên vừa là công cụ nhưng vừa là “*người bạn thân*” của trẻ; Chỉ đồ vật dùng trong nghề nghiệp: *thuyền, tàu, lưới, đồ, chèo, chuông,...*

3.2.4.2. Nhóm từ ngữ chỉ các chi tiết của đồ vật:

Những từ ngữ chỉ các chi tiết của đồ vật trong các CK tiếng Việt dành cho TN thường được nhắc tới: *cánh diều, cánh bướm, trang sách, tấm áo, ánh đuốc thiêng của Lê Văn Tám, những tà áo trắng,...* Có 59 từ ngữ chỉ các chi tiết của đồ dùng, 2.71%.

3.2.5. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng

3.2.5.1. Từ ngữ chỉ hiện tượng tự nhiên:

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật thuộc thiên nhiên và hiện tượng tự nhiên rất đa dạng: *sông, suối, núi, đồi, đất, đá, nước, nắng, mưa, bão, gió, ... mùa hè trong xanh, trăng hồng như quả chín, ...* Theo kết quả khảo sát, có thể nhận thấy các từ ngữ chỉ hiện tượng thường xuất hiện nhiều ở CK dành cho lứa tuổi từ 9 - 15 hơn là lứa tuổi từ 3-8. Li giải điều này có thể nhận thấy các sự vật hiện tượng như *nắng, mưa, bão, ...* không chỉ đơn giản đi vào ca khúc như những hiện tượng tự nhiên mà nó gắn với tâm lí lứa tuổi của từng giai đoạn.

3.2.5.2. Từ ngữ chỉ sự vật trừu tượng:

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, các từ ngữ chỉ sự vật trừu tượng dưới cách nhìn của TN: *giấc mơ Phù Đổng, niềm khát vọng, những mộng mơ tuổi hồng, những nhọc nhằn gian khổ, thời thơ ấu, dòng sông tuổi thơ, ...* Sự vật trừu tượng là nhóm sự vật mang những đặc điểm “*riêng khác*” với các nhóm sự vật còn lại. Nếu các nhóm sự vật chỉ con người, động vật, đồ vật, hiện tượng, TN có thể cảm nhận bằng các giác quan: *nghe, nhìn, ngửi, ...* thì nhóm sự vật trừu tượng lại không thể cảm nhận theo cách đó mà để cảm nhận và gọi nhóm sự vật này cần phải xuất phát từ trạng thái cảm xúc của trẻ và gắn với sự hiểu biết của các em.

3.3. Các biểu tượng thường gặp trong ca khúc thiếu nhi

3.3.1. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ động vật

Trong thế giới của TN, con vật là “*những người bạn*” mà trẻ có thể “*chia ngọt sẻ bùi*” hay “*giận dữ ngây ngô*” thậm chí “*quát mắng*” chúng. Và trong thế giới ấy, TN đã gán cho một số loài vật những đặc điểm riêng khác và trở thành biểu tượng mà bất cứ ai nghe đều có thể cảm nhận và hiểu điều trẻ đang nói tới. Trong ca khúc tiếng Việt dành cho TN, đó là: “*con ve sầu*” (27 lượt), “*con mèo*” (19 lượt), “*chú chim câu*” (15 lượt), “*con chim chích chòe*” (11 lượt), “*con ong*” (9 lượt), “*cái tôm, cái tép, cái bóng*” (8 lượt), ... Chẳng hạn: Con mèo thì luôn ngủ, mắt lim dim và hay nằm ườn phơi nắng, TN đã “gán” cho chúng cái “lười”, để gọi những ai ham ngủ, không chịu làm việc là “*con mèo*”.

3.3.2. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ thực vật: những loài thực vật được coi là biểu tượng trong các CK tiếng Việt dành cho TN: *cây lúa* (38 lượt), *cây tre* (16 lượt), *hoa mai* (14 lượt), *cây phượng* (13 lượt), *hoa hồng* (11 lượt), *hoa đào* (9 lượt), *búp măng/măng non* (7 lượt), *hoa mẫu đơn (nàng Bạch mẫu đơn)* (5 lượt), ... Chẳng hạn: cây tre thường được ví với người Việt; cây lúa - biểu tượng cho “nguồn sống” và sự “thân thương”; cây dừa - biểu tượng cho sức sống, dẻo dai, bền bỉ của người dân Việt Nam nói chung và người Nam Bộ nói riêng; biểu tượng của tuổi học trò - “cây phượng vĩ”....

3.3.3. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ đồ vật: quyển sách - biểu tượng nguồn kiến thức; khăn quàng đỏ - biểu trưng cho tổ chức Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh;...

3.3.4. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ hiện tượng thiên nhiên: mặt trời - biểu tượng cho sự trường tồn và sự khởi đầu, duy trì của sự sống; đất - biểu tượng cho nguồn gốc, sự bao bọc và sinh sôi;...

3.3.5. Biểu tượng trên cơ sở các từ ngữ chỉ người

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy có rất nhiều biểu tượng xuất phát từ các từ ngữ chỉ người - đó có thể là những con người có thật hoặc những nhân vật tưởng tượng; đó có thể là một cá nhân nào đó nhưng cũng có thể là một tượng đài tập thể: *con Rồng - cháu Tiên, ông Bụt, bà Tiên, cô Tấm, Thạch Sanh,...* *Bác Hồ, Kim Đồng, quân tiên phong, thiếu nhi,...* Tất cả các biểu tượng đó khi xuất hiện trong các CK tiếng Việt dành cho TN đều kích thích trẻ nhớ về những sự tích, những chiến công, những cống hiến... của những con người đã trở thành biểu tượng.

Ngoài các biểu tượng như đã nói ở trên, trong các ca khúc tiếng Việt dành cho TN chúng ta còn bắt gặp rất nhiều những hình ảnh mang tính biểu tượng khác như: *màu xanh, bàn tay, hoa cúc, búp măng non...*

3.4. Tiểu kết

1/ Với tổng số là 2174, với số lượt xuất hiện là 5209 trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các từ ngữ đã chỉ những loại sự vật rất đa dạng, từ các sự vật hữu hình đến các sự vật trừu tượng, tạo nên các nhóm khác nhau. Các từ ngữ chỉ sự vật này có thể được phân loại thành 6 nhóm: người; động vật; thực vật; đồ vật; hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng. Một số nhóm từ ngữ được dùng với hai chức năng: chỉ sự vật và xưng gọi. Các từ ngữ xuất hiện trong các nhóm là không tương đồng nhau. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện cao: người; thực vật; hiện tượng tự nhiên.

Các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc thiếu nhi được tìm hiểu ở hai phạm vi: trong gia đình và ngoài xã hội, đồng thời, trong từng phạm vi dựa theo đặc trưng của từng nhóm sự vật được triển khai tìm hiểu sâu. Nhóm từ ngữ chỉ người thuộc phạm vi gia đình được tìm hiểu dưới dạng mô hình thứ bậc với việc lấy ego - tôi (thiếu nhi) làm tâm để soi chiếu. Trong phạm vi ngoài xã hội, dựa vào hoàn cảnh tương tác để phân ra: nhà trường, công viên, sở thú,... Theo từng phạm vi và hoàn cảnh thiếu nhi có cách gọi khác nhau. Các từ ngữ như: *bố, mẹ, ông bà, thầy cô, mẹ dịu hiền, cô công nhân, chú bộ đội, bạn bè, bạn Nam Bắc,...* được phân tuyến để thấy rõ đặc trưng tương tác của thiếu nhi. Với các nhóm từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người, luận án cũng khai thác các phạm vi: gia đình và ngoài xã hội. Gắn với từng nhóm sự vật khác nhau dựa theo đặc trưng giống/ loài/ loại chúng tôi có sự phân định về phạm vi. Tuy nhiên, điểm đặc biệt trong các từ ngữ chỉ sự vật ngoài con người là những con vật hung dữ như: hổ, báo, voi,... và những hiện tượng: trời, trăng, mây, mưa,... lại xuất hiện không trực diện mà thường được “vật hoá” để trở thành “những người bạn lớn” của thiếu nhi thông qua các câu truyện của bà, của mẹ.

2/ Biểu tượng là một trong những đặc trưng gặp nhiều trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi. Đó là: *Tiên, Rồng, ông tiên, Bác Hồ, Kim Đồng,*

bà, bố, mẹ; con trâu, con chim bồ câu, cái tôm, cái tép; cây tre, cây lúa, hoa phượng; trống trường, sách vở, con số,... chủ yếu biểu trưng cho khát vọng về cái đẹp, sự kiên định, tinh thần xả thân vì nghĩa lớn, niềm tin, sự phấn đấu cho ngày mai... Nói chung, trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi đó là những khuôn mẫu lí tưởng trong những “bài học lớn” cho thiếu nhi, qua các từ ngữ chỉ sự vật.

Chương 4. VAI TRÒ GIÁO DỤC CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC TỪ NGỮ CHỈ SỰ VẬT TRONG CA KHÚC TIẾNG VIỆT DÀNH CHO THIẾU NHI

4.1. Khái quát về vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và nhân cách

Ngôn ngữ có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lí, góp phần làm cho tâm lí con người mang tính tính khái quát cao, hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội và ... Việc dạy ngôn ngữ cho TN thường bắt đầu bằng việc “dạy các tên gọi” và bắt đầu từ những từ đơn tiết và tiếp đến là từ ghép và cụm từ, ngữ; từ gọi tên “vật nhìn thấy” đến gọi tên “vật nghĩ đến”. Dựa vào đặc điểm này, rất nhiều các CK TN có các từ ngữ chỉ các loại động vật, thực vật, đồ chơi, có các nhân vật là các sự vật (*người, động vật, thực vật,...*). Việc phát triển ngôn ngữ cho TN thông qua các CK dành cho TN bắt đầu với nhiều đơn vị gọi sự vật.

Trong CK tiếng Việt dành cho TN, hiện thực được phản ánh xuất phát từ góc nhìn của TN, đồng thời gắn với ý đồ nghệ thuật của nhạc sĩ. Mỗi sự vật được nhắc đến trong các CK đều ít nhiều phản ánh cảm nhận của trẻ thơ: đó là thế giới những con người và sự vật, là ngôi nhà yêu thương, là mái trường thương mến, là vũ trụ bao la... Mỗi sự vật được nhắc tới đều có vai trò tác động đến ca sĩ và người nghe theo nhiều phương diện: phát triển kĩ năng ngôn ngữ, nâng cao khả năng nhận thức, giáo dục nhân cách và định hướng những giá trị thẩm mĩ...

4.2. Vai trò của ca khúc trong giáo dục tri thức đời sống và nhân cách cho thiếu nhi Việt Nam

4.2.1. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc hình thành, phát triển kĩ năng tiếng Việt của thiếu nhi

4.2.1.1. Mở rộng vốn từ ngữ về sự vật: Như đã nói ở *Chương 2*, trong 736 CK tiếng Việt dành cho TN thuộc 12 tập, số từ ngữ chỉ sự vật rất phong phú với số lần xuất hiện rất cao: 2174 đơn vị với 5209 lượt xuất hiện

Thông qua các CK, TN được mở rộng vốn từ ngữ gắn với từng mối quan hệ trong gia đình và xã hội. Sự phát triển vốn từ ở TN thường diễn ra nhanh chóng và có sự khác nhau giữa các đối tượng, các môi trường giao tiếp và giáo dục khác nhau. Điều này thể hiện rất rõ trong các giai đoạn phát triển của TN và gắn với nó là các CK cụ thể. Ví như, ở giai đoạn mẫu giáo, TN được làm quen và học các CK như: “*Cháu yêu bà*” của Xuân Giao, “*Chúc bé ngủ ngon*” của

Lưu Hà An, “*Cháu đi mẫu giáo*” của Phạm Minh Tuấn, “*Tạm biệt búp bê*” của Hoàng Thông, “*Trường của cháu đây là trường mầm non*” của Phạm Tuyên...

4.2.1.2. Hiểu đúng và nắm vững nghĩa của từ ngữ: Thông qua các CK, TN được mở rộng vốn từ và nghĩa của từ ngữ gắn với sự mở rộng về hoàn cảnh giao tiếp (từ gia đình đến nhà trường và xã hội). Nhiều trường hợp các đơn vị từ vựng có thêm nét nghĩa tình thái. Từ đó các từ ngữ này giúp TN tăng sự hiểu biết của mình về thế giới xung quanh cũng như nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cho những mục đích giao tiếp cụ thể.

4.2.1.3. Nắm được cách dùng từ ngữ trong tạo lập văn bản: Các biện pháp tu từ là cách thức giúp cho các sự vật trong các CK không chỉ được miêu tả cụ thể, chi tiết mà còn sinh động với nhiều sắc thái biểu cảm. Điều này kích thích tính tò mò, khiến TN thích thú tiếp nhận các CK. Từ đó sẽ giúp TN nâng cao kỹ năng sử dụng từ ngữ theo từng hoàn cảnh, đối tượng...

4.2.2. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc nâng cao nhận thức về thế giới của thiếu nhi

4.2.2.1. Nhận thức chung về sự vật: Khảo sát 12 tuyển tập với 736 CK tiếng Việt dành cho TN, có thể nhận thấy đặc điểm nổi bật là các sự vật thường được nhân hóa. Tuy nhiên, dù được nhân hóa nhưng các đối tượng vẫn được miêu tả chính xác và phù hợp với đặc điểm vốn có của sự vật trong thực tế. Không chỉ là những con người, con vật, đồ vật... trong cuộc sống hàng ngày mà còn có những sự vật mang tính biểu trưng, tính ước lệ cao trong các tác phẩm dân gian (*bà tiên, ông Bụt, rồng, lân, cô Tấm, cô Tiên,...*), thế giới loài người và thế giới tự nhiên trong CK tiếng Việt còn là một bức tranh đa sắc màu, phong phú và đa dạng.

4.2.2.2. Nhận thức về các lớp loại sự vật: Sự vật trong đời sống không phải là một tập hợp chung chung mà bao gồm một hệ thống các loại/ nhóm sự vật. Khảo sát các CK tiếng Việt dành cho TN, có thể phân biệt tên gọi của các sự vật theo 6 nhóm: *con người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng và sự vật trừu tượng*. Như vậy, tùy vào mức độ tư duy và nhận thức của trẻ theo độ tuổi mà các lớp sự vật được cụ thể hóa. Thông qua tiếp nhận các CK, tên gọi của các sự vật trong CK tiếng Việt giúp cho TN cho trẻ nhận thức về thế giới tự nhiên và con người một cách nhanh chóng và thuận lợi.

4.2.2.3. Nhận thức về mối quan hệ giữa các sự vật và giữa các lớp loại sự vật: TN sẽ nhận thức được sự vật trong đời sống có 6 loại, trong đó: ngoài nhóm sự vật chỉ người và nhóm sự vật chỉ sự vật trừu tượng mang những đặc trưng có tính “*động*” tức là có đặc trưng của tư duy bậc cao thì các nhóm như: động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên là những nhóm có tính chất tương tác cộng sinh rõ nét. Các nhóm sự vật này tồn tại tại xoay quanh nhóm từ ngữ chỉ người và giúp cho nhận thức về thế giới xung quanh con người.

4.2.3. Các từ ngữ chỉ sự vật góp phần giáo dục nhân cách và định hướng các giá trị thẩm mỹ cho thiếu nhi: Giáo dục tình cảm trân trọng và làm theo những điều tốt đẹp; Giáo dục trẻ nhận biết và phê phán thói hư tật xấu.

4.2.4. Sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật đối với việc giải trí của thiếu nhi nhằm: tạo nên những hình ảnh ngộ nghĩnh vui tươi, hồn nhiên; tạo nên những hình ảnh về thế giới sống động muôn màu; tạo nên giọng điệu hài hước, vui nhộn.

4.3. Tiểu kết

1/ Các ca khúc tiếng Việt nói chung và từ ngữ chỉ sự vật nói riêng góp phần giúp thiếu nhi mở mang tầm hiểu biết về thế giới, về con người. Thông qua các lớp từ ngữ chỉ sự vật, thiếu nhi được mở rộng vốn từ và nghĩa của từ gắn với sự mở rộng về hoàn cảnh giao tiếp (từ gia đình đến nhà trường và xã hội) và sự phát triển của tư duy (từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng). Từ đó giúp thiếu nhi hiểu sâu sắc nghĩa của từ ngữ, tăng sự hiểu biết của mình về thế giới xung quanh cũng như nâng cao kĩ năng sử dụng ngôn ngữ cho những mục đích giao tiếp cụ thể.

2/ Các từ ngữ chỉ sự vật góp phần giáo dục nhân cách và định hướng các giá trị thẩm mỹ cho thiếu nhi. Đó là, giáo dục tình cảm trân trọng và làm theo những điều tốt đẹp như: tình cảm gia đình, tình bạn và tình cảm cộng đồng, tình yêu quê hương đất nước và tình yêu thiên nhiên, tính trung thực, lòng dũng cảm, tính cần cù, chăm chỉ, ý thức phấn đấu trong học tập,... Hay đó còn là, giáo dục trẻ nhận biết và phê phán thói hư tật xấu.

3/ Cùng với những giai điệu ngân nga, vui tươi hay trầm lắng, hào hùng, khôi hài..., những từ ngữ này gợi lên hình ảnh ngộ nghĩnh vui tươi, hồn nhiên và thế giới sống động muôn màu..., có vai trò giải trí tích cực, mang lại những giá trị đi cùng năm tháng cho các ca khúc. Từ ngữ chỉ sự vật mang đến cho người đọc, người nghe những liên tưởng phong phú. Đó là cả thế giới xã hội, tự nhiên sinh động và trong đó các sự vật thường được nhân hóa. Thiếu nhi hình dung ra như thế giới ấy trong quan hệ với mình, cần ứng xử như thế.

KẾT LUẬN

1. Sự vật được xác định là những cái thường có chiều kích nhất định, chiếm chỗ trong không gian (hoặc trong tâm trí của người nói): con người, đồ vật, động vật, thực vật, hiện tượng... Luận án quan niệm từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi là các danh từ và ngữ (cụm danh từ) dùng để gọi tên sự vật và phân nhóm các từ ngữ chỉ sự vật thành các nhóm căn cứ vào chức năng: chỉ người; chỉ động vật; chỉ thực vật; chỉ đồ vật; chỉ hiện tượng tự nhiên; chỉ khái niệm trừu tượng... Gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản giao tiếp hằng ngày là sự ứng dụng và sáng tạo, linh hoạt và tùy ý từ cái chung; là hiện tượng thuộc về lời nói trong đối lập tương đối với ngôn ngữ. Cách gọi sự vật hiện tượng trong tạo lập văn bản mang tính cá nhân, phụ thuộc vào loại văn bản và hoàn cảnh giao tiếp, nên đa dạng hơn rất nhiều so với định danh. Cụm từ “*cách gọi (chỉ) sự vật*” được dùng như một khái niệm công cụ khi triển khai nội dung nghiên cứu trong luận án.

Tâm lý học lứa tuổi và lý luận về giáo dục học cho thấy những yêu cầu đối với các nhạc sĩ khi viết loại ca khúc này, trên cơ sở nhận thức: Ca khúc có vai trò hết sức quan trọng trong việc tổ chức, điều chỉnh các hoạt động tâm lý của thiếu nhi, hướng thiếu nhi tới những hoạt động mang tính mục đích, tính xã hội, tính chân thiện mỹ... Khi sáng tạo ra các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các nhạc sĩ phải hình dung đồng hành và đang cùng thiếu nhi hát (trong các tiết tấu và giai điệu). Kể lên bằng lời câu chuyện của thiếu nhi, tức là xuất phát từ góc nhìn cùng giọng điệu của các ca sĩ và người nghe nhỏ tuổi này.

2. Qua khảo sát và miêu tả đặc điểm 2174 đơn vị với 5209 lượt từ ngữ chỉ sự vật, có thể thấy xét về mặt cấu tạo, từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chia thành: từ (từ đơn và từ ghép) 494 đơn vị với 2737 lượt; ngữ gồm 1680 đơn vị với 2472 lượt. Từ ngữ chỉ sự vật có cấu tạo là ngữ gồm 1680 đơn vị, xuất hiện 2472 lượt. Các đơn vị này có cấu tạo gồm từ 2 yếu tố đến 6 yếu tố, trong đó: ngữ có 2 yếu tố chiếm số lượng lớn nhất: 516 đơn vị, chiếm xấp xỉ 30,72% và 869 lượt, chiếm xấp xỉ 35,86%. Sự phân loại trên phản ánh: các từ ngữ chỉ sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi luôn có xu hướng mở rộng thành phần miêu tả là lối được ưa dùng. Các ngữ gồm 2, 3 và 4 yếu tố xuất hiện nhiều nhất.

Xét về phương thức gọi sự vật, các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chủ yếu được tạo thành từ 3 phương thức chính với 3 mô hình gọi chung và các mô hình cụ thể (2174 biểu thức đặc trưng cho 5209 đơn vị).

Phương thức cơ sở: gồm 374 biểu thức, chiếm xấp xỉ 12,6% và dùng danh từ chung chỉ họ/ giống/ loài/ loại để chỉ sự vật. Trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, danh từ này được dùng với hai tư cách: Thứ nhất, đó là các danh từ chung để chỉ chung cho một *giống/ loài/ loại* nào đó; thứ hai, sử dụng với tư cách là tên riêng. Đây là phương thức có vai trò nòng cốt tạo nên các yếu tố trong các từ ngữ chỉ sự vật khác.

Phương thức phức: gồm 1849 biểu thức, chiếm xấp xỉ 85,1%. Các đơn vị này được tạo ra theo cách kết hợp hai hay nhiều yếu tố có nghĩa với nhau hoặc kết hợp nhiều yếu tố để thành các cụm danh từ có tính cố định.

Phương thức rút gọn: các từ ngữ được dùng để gọi sự vật theo phương thức này gồm 51 từ ngữ, chiếm xấp xỉ 2,3%. Cách gọi sự vật theo phương thức rút gọn nhằm lược bỏ các yếu tố phụ và tổ hợp các yếu tố chính để làm thành các tổ hợp mới (rút gọn và kết hợp) tạo cho sự vật điểm nhấn, mang đậm màu sắc khẩu ngữ.

Cấu trúc của các biểu thức gọi sự vật trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi không mang tính ràng buộc khuôn mẫu nghiêm ngặt. Phần lớn được cấu tạo theo kiểu mở rộng thành phần miêu tả. Bằng cách này, các từ ngữ còn là các tín hiệu thẩm mỹ giúp thiếu nhi đi vào thế giới nghệ thuật, dùng để gọi và gọi ra những hình ảnh sự vật sống động phong phú đa dạng, để người hát và người nghe ghi nhớ, cùng khám phá thế giới quanh ta và chính mình.

3. Với tổng số là 2174, với số lượt xuất hiện là 5209 trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, các từ ngữ đã được dùng chỉ những loại sự vật rất đa dạng, từ các sự vật hữu hình đến các sự vật trừu tượng, tạo nên các nhóm khác nhau. Các từ ngữ chỉ sự vật này được phân loại thành 6 nhóm: người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng. Một số nhóm từ ngữ được dùng với hai chức năng: chỉ sự vật và xưng gọi. Các từ ngữ xuất hiện trong các nhóm là không tương đồng nhau. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện cao: người, thực vật, hiện tượng tự nhiên. Các nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện trung bình là động vật, đồ vật. Nhóm có số lượng, số lượt từ ngữ xuất hiện thấp là nhóm chỉ sự vật trừu tượng.

Biểu tượng là một trong những đặc trưng gặp nhiều trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi. Đó là: *Tiên, Rồng, ông tiên, Bác Hồ, bà, bố, mẹ; con trâu, cái tôm, cái tép; cây lúa, hoa phượng; sách vở, con số...*, chủ yếu biểu trưng cho khát vọng về cái đẹp, sự kiên định, tinh thần xả thân vì nghĩa lớn, niềm tin, sự phấn đấu cho ngày mai... Biểu tượng, trong ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi chính là những khuôn mẫu lí tưởng trong những “bài học lớn” cho thiếu nhi, qua các từ ngữ chỉ sự vật.

4. Từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc tiếng Việt có vai trò rất lớn trong sự giáo dục và từ đó kêu gọi hành động. Việc sử dụng các từ ngữ chỉ sự vật trong các ca khúc này có những vai trò dễ nhận thấy: Trước hết, giúp thiếu nhi hiểu đúng và nắm vững nghĩa của từ ngữ, nâng cao kĩ năng sử dụng từ ngữ trong các hoàn cảnh đa dạng của lời nói và trong các văn bản nghệ thuật; Tiếp theo, giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan cho người hát, người nghe. Những từ ngữ chỉ sự vật ấy giúp các ca sĩ thiếu nhi mang đến cho người nghe nhưng liên tưởng phong phú, đó là cả thế giới xã hội và tự nhiên sinh động và hình dung ra như thế giới ấy trong quan hệ với mình, cần ứng xử như thế nào.

5. Tác giả luận án mong có dịp mở rộng phạm vi nghiên cứu về các nhóm từ ngữ trong các ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi với cách gọi cả hoạt động, tính chất có liên quan đến các phạm trù (về động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên và sự vật trừu tượng - các nội dung góp phần làm sáng tỏ hơn đặc trưng ca từ trong các ca khúc nói trên. Từ đó, kết quả nghiên cứu có thể giúp được phần nào cho các nhạc sĩ một định hướng sáng tác ca khúc tiếng Việt dành cho thiếu nhi, để tác phẩm hay và có ý nghĩa giáo dục cao hơn - một vấn đề đang còn không ít trăn trở trong đời sống xã hội hiện nay, ở Việt Nam.